

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ PHƯỚC LONG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Bản án số: 19/HNGĐ-ST

Ngày 30/6/2023

“V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con” giữa ông Lê Văn M và bà
Đỗ Thị S

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHƯỚC LONG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Trần Ánh Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Đình Thành
2. Bà Nguyễn Thị Mộng Thường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Vui – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phước Long tham gia phiên tòa:
Ông Trần Anh Văn – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 169/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2023/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn M, sinh năm 1986 (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị S, sinh năm 1992 (có mặt).

Nguyên đơn, bị đơn cùng trú tại: thôn Q, xã T, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 26/12/2022 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn Lê Văn M trình bày:

Tôi và cô S sau thời gian tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn, có tổ chức cưới hỏi có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá vào năm 2009 hoặc năm 2010. Hiện tại giấy chứng nhận kết hôn của ông và bà S không còn, không rõ do ai làm mất, nên vào tháng 10 năm 2022 ông M về quê có đến Ủy ban nhân dân xã D, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá xin cấp trích lục giấy chứng nhận kết hôn của ông và bà S, cán bộ tư pháp xã đã lục tìm sổ bộ từ năm 2009 đến năm 2015 không có tên ông M và bà S, nên khi nộp đơn khởi kiện xin ly hôn, ông M đã ghi ông M và bà S không có đăng ký kết hôn.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được 02 năm đầu thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, sau đó do kinh tế khó khăn, chị S gây nợ nần nên thường xuyên cãi vã nhau. Khoảng năm 2019, vợ chồng đã tự sống ly thân cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Xét thấy, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông M làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Phước Long giải quyết cho ông được ly hôn với bà Đỗ Thị S.

Quá trình chung sống ông M bà S có 02 con chung tên Lê Văn T sinh ngày 07/11/2010 và Lê Bảo N sinh ngày 14/6/2013. Nguyên vọng ông M sau khi ly hôn, giao các con chung cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng, ông M cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ/tháng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 24/02/2023, bị đơn Đỗ Thị S trình bày:

Bà S thống nhất với lời trình bày của ông M về việc vợ chồng có tự nguyện kết hôn, nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng cũng như vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay; vợ chồng có đăng ký kết hôn nhưng bà S không nhớ đăng ký vào năm 2009 hay 2010 do ông M đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn. Bà đồng ý nuôi hai con chung và mức cấp dưỡng ông M đề ra. Tài sản chung, nợ chung bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tuy nhiên, bà chỉ đồng ý thuận tình ly hôn khi ông M mở tài khoản tiết kiệm cho mỗi con là 50.000.000đ

Tại phiên tòa: Ông M vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bà S yêu cầu hoà giải đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con cái vì con còn nhỏ.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tuân thủ và chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 28, 35 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 14, 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình: chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Ông Lê Văn M khởi kiện yêu cầu “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” với bà Đỗ Thị S cư trú tại thôn Q, xã T, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phước Long theo quy định tại khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[2] Xét về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn Lê Văn M và bị đơn Đỗ Thị S: tuy ông M bà S đều thống nhất trình bày ông M bà S có đăng ký kết hôn tại Ủy

ban nhân dân xã D, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá vào năm 2009 hoặc năm 2010, nhưng không nhớ rõ ngày tháng năm đăng ký và không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn.

Tại văn bản số 06/UBND - HT ngày 20/3/2023 của UBND xã D, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá v/v xác minh thông tin hộ tịch, thì “... Sau khi tiếp nhận thông tin và kiểm tra hồ sơ sổ đăng ký kết hôn năm 2009 và 2010 của UBND xã D, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá không có thông tin nào chồng là Lê Văn M và vợ là Đỗ Thị S ...”.

Do đó, không có căn cứ để xác định vào năm 2009, 2010 ông M bà S có đăng ký kết hôn theo qui định.

[3] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông M bà S đã đến mức trầm trọng, cả hai không còn yêu thương, tôn trọng lẫn nhau, không còn sống chung với nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên có căn cứ chấp nhận việc yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn ông M. Tuy nhiên, do không có cơ sở xác định vào năm 2009, 2010 ông M và bà S có đăng ký kết hôn theo qui định, đến nay cũng chưa đăng ký kết hôn. Căn cứ khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình, việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa ông M và bà S không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do vậy, cần áp dụng Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông M và bà S.

[4] Về con chung: Ông M đề nghị giao các con chung cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng, ông M cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ/con cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi; bà S đồng ý với yêu cầu của ông M. Xét thoả thuận giữa ông M bà S là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của các con chung là được sống với mẹ sau khi cha mẹ ly hôn, nên giao các con chung Lê Văn T sinh ngày 07/11/2010 và Lê Bảo Nsinh ngày 14/6/2013 cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng, ông M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 2.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7 năm 2023 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Ông M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Ông M bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về quan điểm của kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp với qui định pháp luật, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được ghi nhận

[7] Về án phí: ông M phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 14, 53, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Lê Văn M và bà Đỗ Thị S.

2. Về con chung:

Ghi nhận sự thỏa thuận của ông M và bà S về việc giao con chung Lê Văn T sinh ngày 07/11/2010 và Lê Bảo N sinh ngày 14/6/2013 cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng, ông M có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 2.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 7 năm 2023 cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi.

Ông M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con. Khi người có yêu cầu được quy định tại Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 Tòa án có thể thay đổi về việc cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung và nợ chung: ông M bà S không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí:

Ông M phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình không có giá ngạch và 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí DSST về cấp dưỡng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) ông M đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008410 ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước. Số tiền còn lại buộc ông M phải tiếp tục thi hành.

5. Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày tuyên án 30/6/2023.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND thị xã Phước Long;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Trần Ánh Nguyệt

